Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1509.20.10

Mã HS	1509.20.10
Mô tả hàng hóa	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil) (1): / - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	10/11/2026 22:21:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/15092010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1900
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1900
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1900
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1895
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1868
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1868
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1868
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1868
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1868
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1868
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1898
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1898

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1898
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1898
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1898
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1898
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1900
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1900
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1900
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1900
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1900
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1900
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1902
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1870
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1870
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1870
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1870
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1870
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1870
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1870
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1868
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1868
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1868
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1868
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1868
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1868
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1909
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1909

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1909
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1909
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1909
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1909
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1908
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1908
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1908
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1908
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1908
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1908
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1914
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1914
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1914
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1914
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1914
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1914
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D1873
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1873
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1873
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1873
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1873
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1873
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D1875
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1875
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1875
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1875

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1875
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1875
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	1,6	CPTPP!D1875
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0,8	CPTPP!E1875
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1875
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1875
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1875
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1875
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1875
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1900
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1900
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1900
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1900
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1900
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1900
RCEP B	2022	2022	0	B!D1900
RCEP B	2023	2023	0	B!E1900
RCEP B	2024	2024	0	B!F1900
RCEP B	2025	2025	0	B!G1900
RCEP B	2026	2026	0	B!H1900
RCEP B	2027	2027	0	B!I1900
RCEP C	2022	2022	0	C!D1900
RCEP C	2023	2023	0	C!E1900
RCEP C	2024	2024	0	C!F1900
RCEP C	2025	2025	0	C!G1900
RCEP C	2026	2026	0	C!H1900

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1900
RCEP D	2022	2022	0	D!D1900
RCEP D	2023	2023	0	D!E1900
RCEP D	2024	2024	0	D!F1900
RCEP D	2025	2025	0	D!G1900
RCEP D	2026	2026	0	D!H1900
RCEP D	2027	2027	0	D!I1900
RCEP E	2022	2022	0	E!D1903
RCEP E	2023	2023	0	E!E1903
RCEP E	2024	2024	0	E!F1903
RCEP E	2025	2025	0	E!G1903
RCEP E	2026	2026	0	E!H1903
RCEP E	2027	2027	0	E!I1903
RCEP F	2022	2022	0	F!D1900
RCEP F	2023	2023	0	F!E1900
RCEP F	2024	2024	0	F!F1900
RCEP F	2025	2025	0	F!G1900
RCEP F	2026	2026	0	F!H1900
RCEP F	2027	2027	0	F!I1900
VIFTA	2024	2024	3,3	VI!F1761
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G1761
VIFTA	2026	2026	0	VI!H1761
VIFTA	2027	2027	0	VI!I1761

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1509.20 có 2 dòng thuế; dòng 1509.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg.	1509.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 1509.20.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 1509.20.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1509.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1509.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1900), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.